



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**  
*Thành viên độc lập của PrimeGlobal*

**CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
ĐƯỜNG  
QUẢNG  
NGÃI**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ  
PHẦN ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI  
DN: C=VN, S=QUẢNG NGÃI, L=  
TP QUẢNG NGÃI, CN=CÔNG TY  
CỔ PHẦN ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=  
MST-4300205943  
Reason: I am the author of this  
document  
Location:  
Date: 2026.08.15 17:42:25+07'00'  
Foxit PDF Reader Version:  
2025.1.0

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG  
QUẢNG NGÃI**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026**

| <b>MỤC LỤC</b>                                               | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                                | 1 - 2        |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ            | 3            |
| Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ                      |              |
| • Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ          | 4 - 5        |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 6            |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ           | 7            |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ        | 8 - 44       |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3403000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi (nay là Sở Tài chính Tỉnh Quảng Ngãi) cấp ngày 28/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 27 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (mã số doanh nghiệp hiện nay là 4300205943) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11/08/2025.

Công ty đã giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 20/12/2016 với mã chứng khoán là QNS.

Vốn điều lệ tại ngày 30/06/2026: 3.676.481.530.000 VND

Vốn thực góp đến ngày 30/06/2026: 3.676.481.530.000 VND

**Lĩnh vực kinh doanh chính:** Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp, tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, Phường Nghĩa Lộ, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 0255.3726 110
- Fax: (84) 0255.3822 843
- Website: www.qns.com.vn

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- |                        |                   |                                                            |
|------------------------|-------------------|------------------------------------------------------------|
| • Ông Đặng Phú Quý     | Chủ tịch HĐQT     | Bổ nhiệm ngày 10/04/2026                                   |
| • Ông Trần Ngọc Phương | Chủ tịch HĐQT     | Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2021<br>Miễn nhiệm ngày 04/04/2026 |
| • Ông Võ Thành Đàng    | Phó Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm lại ngày 10/04/2026                               |
| • Ông Trần Quang Kiên  | Thành viên HĐQT   | Bổ nhiệm ngày 04/04/2026                                   |
| • Ông Huỳnh Sơn Hải    | Thành viên HĐQT   | Bổ nhiệm ngày 04/04/2026                                   |
| • Ông Nguyễn Đức Tiến  | Thành viên HĐQT   | Bổ nhiệm ngày 04/04/2026                                   |
| • Bà Trần Thị Lệ       | Thành viên HĐQT   | Bổ nhiệm ngày 04/04/2026                                   |
| • Ông Nguyễn Hữu Tiến  | Thành viên HĐQT   | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021<br>Miễn nhiệm ngày 04/04/2026 |
| • Ông Ngô Văn Tụ       | Thành viên HĐQT   | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021<br>Miễn nhiệm ngày 04/04/2026 |
| • Ông Nguyễn Văn Đồng  | Thành viên HĐQT   | Bổ nhiệm ngày 03/04/2021<br>Miễn nhiệm ngày 04/04/2026     |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### **Ban Kiểm soát**

- |                          |            |                              |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Thành Huy   | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 10/04/2026     |
| • Ông Nguyễn Đình Quế    | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2021 |
|                          |            | Miễn nhiệm ngày 04/04/2026   |
| • Bà Huỳnh Thị Ngọc Diệp | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 04/04/2026 |
| • Ông Võ Thành Ngọ       | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 04/04/2026     |

### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

- |                       |                                          |                              |
|-----------------------|------------------------------------------|------------------------------|
| • Ông Võ Thành Đàng   | Tổng Giám đốc                            | Bổ nhiệm lại ngày 10/04/2026 |
| • Ông Đặng Phú Quý    | Phó Tổng Giám đốc                        | Bổ nhiệm lại ngày 01/05/2026 |
| • Ông Trần Quang Kiên | Phó Tổng Giám đốc                        | Bổ nhiệm lại ngày 10/04/2026 |
| • Ông Nguyễn Thế Bình | Phó Tổng Giám đốc<br>kiêm Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 10/04/2026 |

### **Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Số 218, Đường 30/4, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)).

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2026 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người đại diện theo pháp luật  
Tổng Giám đốc



Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 08 năm 2026



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Số 218 Đường 30/4, Phường Hoà Cường, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 891/2026/BCSX-AAC

### BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập ngày 15/08/2026 của Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 4 đến trang 44, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

#### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2026 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 08 năm 2026

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
Ngày 30 tháng 06 năm 2026**

Mẫu số B 01 - DN/HN  
Ban hành theo TT số 43/2026/TT-BTC  
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN                                                     | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2026<br>VND         | 01/01/2026<br>VND         |
|-------------------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                  | <b>100</b> |             | <b>12.695.920.308.089</b> | <b>10.880.768.027.045</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                | <b>110</b> |             | <b>505.180.891.480</b>    | <b>272.162.624.875</b>    |
| 1. Tiền                                                     | 111        | 5           | 505.180.891.480           | 272.162.624.875           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                               | 112        |             | -                         | -                         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                        | <b>120</b> | <b>6</b>    | <b>8.468.634.506.849</b>  | <b>8.195.461.410.957</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn                 | 123        |             | 8.468.634.506.849         | 8.195.461.410.957         |
| 2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn        | 124        |             | -                         | -                         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                     | <b>130</b> |             | <b>1.356.645.953.922</b>  | <b>1.012.181.626.205</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                         | 131        | 7           | 363.934.162.159           | 340.511.559.782           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                         | 132        | 8           | 1.001.144.821.454         | 678.541.477.029           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                                   | 135        | 9.a         | 12.126.494.527            | 13.347.355.626            |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                       | 136        | 10          | (20.559.524.218)          | (20.218.766.232)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                     | <b>140</b> | <b>11</b>   | <b>2.310.044.987.213</b>  | <b>1.364.223.995.254</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                             | 141        |             | 2.310.044.987.213         | 1.364.223.995.254         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                           | 142        |             | -                         | -                         |
| <b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>                         | <b>150</b> | <b>12</b>   | <b>1.695.074.437</b>      | <b>1.643.435.680</b>      |
| 1. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 152        |             | 1.695.074.437             | 1.643.435.680             |
| 2. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn              | 153        |             | -                         | -                         |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                            | <b>160</b> |             | <b>53.718.894.188</b>     | <b>35.094.934.074</b>     |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                             | 161        | 13.a        | 51.817.815.608            | 27.752.280.873            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                  | 162        |             | -                         | 7.340.722.131             |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                 | 163        | 19          | 1.901.078.580             | 1.931.070                 |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                   | <b>200</b> |             | <b>3.148.880.083.280</b>  | <b>3.469.350.573.841</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                        | <b>210</b> |             | <b>434.783.710</b>        | <b>809.169.947</b>        |
| 1. Phải thu dài hạn khác                                    | 215        | 9.b         | 434.783.710               | 809.169.947               |
| 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                        | 216        |             | -                         | -                         |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                  | <b>220</b> |             | <b>2.822.144.738.936</b>  | <b>3.141.000.317.420</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                 | 221        | 14          | 2.799.538.108.578         | 3.116.301.950.298         |
| - Nguyên giá                                                | 222        |             | 9.542.755.864.574         | 9.509.722.363.990         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                    | 223        |             | (6.743.217.755.996)       | (6.393.420.413.692)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                                  | 227        | 15          | 22.606.630.358            | 24.698.367.122            |
| - Nguyên giá                                                | 228        |             | 88.965.767.109            | 88.965.767.109            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                    | 229        |             | (66.359.136.751)          | (64.267.399.987)          |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>                        | <b>230</b> |             | -                         | -                         |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>                              | <b>240</b> |             | -                         | -                         |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                           | <b>250</b> |             | <b>100.237.893.864</b>    | <b>53.193.641.945</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn             | 251        |             | -                         | -                         |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                          | 252        | 16          | 100.237.893.864           | 53.193.641.945            |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                         | <b>260</b> |             | -                         | -                         |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>                            | <b>270</b> |             | <b>226.062.666.770</b>    | <b>274.347.444.529</b>    |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                              | 271        | 13.b        | 226.058.306.082           | 274.330.080.739           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                           | 272        |             | 4.360.688                 | 17.363.790                |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                                    | <b>280</b> |             | <b>15.844.800.391.369</b> | <b>14.350.118.600.886</b> |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
**Ngày 30 tháng 06 năm 2026**

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2026<br>VND         | 01/01/2026<br>VND         |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>5.196.977.242.760</b>  | <b>3.704.339.891.701</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>5.042.629.805.334</b>  | <b>3.544.457.081.077</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 17          | 307.329.511.757           | 435.722.129.346           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        | 18          | 33.073.043.133            | 82.808.938.598            |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                   | 313        |             | 176.557.025               | 200.612.925               |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314        | 19          | 173.118.363.520           | 200.567.878.960           |
| 5. Phải trả người lao động                      | 315        |             | 323.096.692.101           | 105.729.579.983           |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 316        | 20          | 225.926.987.779           | 6.170.933.661             |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn               | 319        |             | 84.363.639                | 137.076.363               |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác                       | 320        | 21.a        | 70.275.485.479            | 84.570.959.566            |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 321        | 22          | 3.794.234.344.778         | 2.536.306.295.304         |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 322        | 23          | 15.822.252.373            | -                         |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 323        |             | 99.492.203.750            | 92.242.676.371            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>154.347.437.426</b>    | <b>159.882.810.624</b>    |
| 1. Phải trả dài hạn khác                        | 338        | 21.b        | 8.004.942.220             | 9.553.996.289             |
| 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ         | 344        | 24          | 146.342.495.206           | 150.328.814.335           |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |             | <b>10.647.823.148.609</b> | <b>10.645.778.709.185</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        | 25          | 3.676.481.530.000         | 3.676.481.530.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 3.676.481.530.000         | 3.676.481.530.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                         | -                         |
| 2. Thặng dư vốn                                 | 412        | 25          | 528.846.222.426           | 528.846.222.426           |
| 3. Cổ phiếu mua lại của chính mình              | 415        | 25          | (834.457.318.216)         | (834.457.318.216)         |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        | 25          | 908.674.936.622           | 851.180.453.688           |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 420        | 25          | 6.368.277.777.777         | 6.423.727.821.287         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 420a       |             | 5.410.727.866.708         | 4.819.358.604.836         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 420b       |             | 957.549.911.069           | 1.604.369.216.451         |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát              | 429        |             | -                         | -                         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>15.844.800.391.369</b> | <b>14.350.118.600.886</b> |



Người đại diện theo pháp luật

Võ Thành Đăng

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 08 năm 2026

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Nguyễn Hồng Điệp

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

Mẫu số B 02 - DN/HN  
Ban hành theo TT số 43/2026/TT-BTC  
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2026<br>VND | 6 tháng đầu năm 2025<br>VND |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 27          | 6.085.420.290.210           | 5.217.850.826.338           |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | 28          | 33.298.029.236              | 30.517.634.055              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 6.052.122.260.974           | 5.187.333.192.283           |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 29          | 3.994.970.095.109           | 3.485.704.259.686           |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ      | 20    |             | <b>2.057.152.165.865</b>    | <b>1.701.628.932.597</b>    |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư   | 21    |             |                             |                             |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 22    | 30          | 229.464.330.446             | 138.593.500.503             |
| 8. Chi phí tài chính                               | 23    | 31          | 97.847.235.548              | 62.222.055.871              |
| Trong đó: Chi phí đi vay                           | 24    |             | 96.238.860.153              | 60.032.471.876              |
| 9. Chi phí bán hàng                                | 25    | 32.a        | 916.245.764.892             | 580.713.076.825             |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 26    | 32.b        | 178.057.610.187             | 149.356.089.569             |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | <b>1.094.465.885.684</b>    | <b>1.047.931.210.835</b>    |
| 12. Thu nhập khác                                  | 31    | 33          | 16.479.147.572              | 11.830.020.152              |
| 13. Chi phí khác                                   | 32    | 34          | 945.936.138                 | 906.582.674                 |
| 14. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | <b>15.533.211.434</b>       | <b>10.923.437.478</b>       |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | <b>1.109.999.097.118</b>    | <b>1.058.854.648.313</b>    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 35          | 152.436.182.947             | 121.195.027.288             |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |             | 13.003.102                  | (9.064.715)                 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        | 60    |             | <b>957.549.911.069</b>      | <b>937.668.685.740</b>      |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ              | 61    |             | 957.549.911.069             | 937.668.685.740             |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62    |             | -                           | -                           |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | 36          | 3.037                       | 2.974                       |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | 36          | 3.037                       | 2.974                       |

Người đại diện theo pháp luật  
  
**Võ Thanh Đăng**

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 08 năm 2026

Kế toán trưởng

  
**Nguyễn Thế Bình**

Người lập

  
**Nguyễn Hồng Điệp**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

Mẫu số B 03 - DN/HN  
Ban hành theo TT số 43/2026/TT-BTC  
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | 6 tháng đầu năm 2026<br>VND | 6 tháng đầu năm 2025<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |                             |                             |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01        | 1.109.999.097.118           | 1.058.854.648.313           |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                         |           |                             |                             |
| - Khấu hao Tài sản cố định                                                                 | 02        | 363.510.822.811             | 361.500.295.086             |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03        | 16.163.010.359              | 79.678.730.522              |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | 128.814.243                 | 1.010.699.736               |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                   | 05        | (218.624.607.308)           | (125.735.132.903)           |
| - Chi phí đi vay                                                                           | 06        | 96.238.860.153              | 60.032.471.876              |
| <b>3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>                                    | <b>08</b> | <b>1.367.415.997.376</b>    | <b>1.435.341.712.630</b>    |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09        | 73.234.657.046              | 52.616.075.080              |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10        | (945.872.630.716)           | (1.244.199.464.581)         |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11        | 242.356.245.756             | 298.010.070.619             |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                           | 12        | 21.430.225.832              | 6.788.941.014               |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                                    | 14        | (93.492.313.015)            | (59.391.102.961)            |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15        | (192.531.273.993)           | (124.009.537.558)           |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 17        | (15.761.120.036)            | (11.237.321.122)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> | <b>456.779.788.250</b>      | <b>353.919.373.121</b>      |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |                             |                             |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác                                           | 21        | (490.625.016.844)           | (48.738.656.878)            |
| 2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác                                      | 22        | 239.936.076                 | 88.663.636                  |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        | (8.465.000.000.000)         | (6.930.000.000.000)         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác                                 | 24        | 8.222.000.000.000           | 7.092.000.000.000           |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | 188.211.575.340             | 118.056.145.971             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> | <b>(545.173.505.428)</b>    | <b>231.406.152.729</b>      |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |                             |                             |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        | 4.576.123.950.341           | 4.240.464.608.190           |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        | (3.318.195.900.867)         | (3.636.662.004.012)         |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        | (936.364.699.900)           | (936.285.965.800)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> | <b>321.563.349.574</b>      | <b>(332.483.361.622)</b>    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                      | <b>50</b> | <b>233.169.632.396</b>      | <b>252.842.164.228</b>      |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                            | 60        | 272.162.624.875             | 539.202.757.999             |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        | (151.365.791)               | (917.364.415)               |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                    | <b>70</b> | <b>505.180.891.480</b>      | <b>791.127.557.812</b>      |

Người đại diện theo pháp luật  


Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 08 năm 2026

Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Bình

Người lập



Nguyễn Hồng Diệp

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo TT số 43/2026/TT-BTC  
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3403000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 28/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 27 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (mã số doanh nghiệp hiện nay là 4300205943) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11/08/2025.

Công ty đã giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 20/12/2016 với mã chứng khoán là QNS.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất/Bán buôn/Xuất nhập khẩu/Xây lắp/Trồng trọt/Phát điện/Năng lượng tái tạo.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất đường;
- Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất nước khoáng, nước ngọt các loại;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất điện;
- Kinh doanh bia, đồ uống;
- Kinh doanh đường, mật, sữa, bánh kẹo; Kinh doanh Xirô glucoza, Xirô mantoza;
- Nhân và chăm sóc cây mía giống; Nhân và chăm sóc cây đậu nành giống;
- Trồng mía;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Khai thác nước khoáng;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- San ủi, làm đất, cây đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch.

#### 1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng. Riêng Nhà máy Đường An Khê, Nhà máy Điện Sinh khối An Khê hoạt động sản xuất kinh doanh mang tính thời vụ thường bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm kế tiếp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc có tổ chức kế toán riêng và một công ty con như sau:

Danh sách các đơn vị trực thuộc

| STT | Tên                                                 | Địa chỉ                                                             |
|-----|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 1   | Nhà máy Bía Dung Quất                               | 02 Nguyễn Chí Thanh, P. Nghĩa Lộ, Tỉnh Quảng Ngãi                   |
| 2   | Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê                | Phường An Bình, Tỉnh Gia Lai                                        |
| 3   | Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY               | 02 Nguyễn Chí Thanh, P. Nghĩa Lộ, Tỉnh Quảng Ngãi                   |
| 4   | Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bắc Ninh               | Đường TS5, KCN Tiên Sơn, P. Đồng Nguyên, Tỉnh Bắc Ninh              |
| 5   | Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bình Dương             | Số 15, đường số 31, KCN VSIP II-A, P. Vĩnh Tân, TP. Hồ Chí Minh     |
| 6   | Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY      | 02 Nguyễn Chí Thanh, P. Nghĩa Lộ, Tỉnh Quảng Ngãi                   |
| 7   | Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Đậu nành VINASOY | Xã Thiện Tín, Tỉnh Quảng Ngãi                                       |
| 8   | Nhà máy Đường Phở Phong                             | Km6 - Quốc lộ 24, thôn Vạn Trung, Xã Nguyễn Nghiêm, Tỉnh Quảng Ngãi |
| 9   | Trung tâm Môi trường và Nước sạch                   | 02 Nguyễn Chí Thanh, P. Nghĩa Lộ, Tỉnh Quảng Ngãi                   |
| 10  | Nhà máy Đường An Khê                                | Phường An Khê, Tỉnh Gia Lai                                         |
| 11  | Nhà máy Điện sinh khối An Khê                       | Phường An Khê, Tỉnh Gia Lai                                         |
| 12  | Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN                           | 02 Nguyễn Chí Thanh, Phường Nghĩa Lộ, Tỉnh Quảng Ngãi               |
| 13  | Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích                      | 02 Nguyễn Chí Thanh, Phường Nghĩa Lộ, Tỉnh Quảng Ngãi               |
| 14  | Nhà máy Nha Quảng Ngãi                              | 02 Nguyễn Chí Thanh, Phường Nghĩa Lộ, Tỉnh Quảng Ngãi               |
| 15  | Nhà máy Cơ khí                                      | 02 Nguyễn Chí Thanh, Phường Nghĩa Lộ, Tỉnh Quảng Ngãi               |
| 16  | Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Giống Mía Gia Lai  | Xã Đăk Pơ, Tỉnh Gia Lai                                             |

Công ty con

| Tên Công ty                            | Địa chỉ                                               | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết |
|----------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát | 02 Nguyễn Chí Thanh, Phường Nghĩa Lộ, Tỉnh Quảng Ngãi | Thương mại          | 100%                             |

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**1.6. Số lượng người lao động:** Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 3.336 người lao động (tại ngày 01/01/2026 là 3.982 người). Trong đó nhân viên quản lý là 146 người.

### **1.7. Tính chất so sánh được của các thông tin trên Báo cáo tài chính**

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán bắt đầu/sau ngày 01/01/2026), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các văn bản sửa đổi bổ sung của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán bắt đầu/sau ngày 01/01/2026), sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Trừ các trường hợp Thông tư số 43/2026/TT-BTC quy định hồi tố, các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được Công ty áp dụng phi hồi tố. Các thay đổi trọng yếu trong chính sách kế toán Công ty và ảnh hưởng đối với Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 4.2)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 4.4.a)
- Tài sản sinh học (Thuyết minh số 4.9)
- Phải trả cổ tức (Thuyết minh số 4.13)

### **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 (từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC.

### **4. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng**

#### **4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**

##### **Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và Công ty con.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

### **Công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **4.2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ (ngoại trừ một phần của các khoản phải thu đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản vay đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính) được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng không kỳ hạn thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi ngoại tệ đó.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Đánh giá lại đối với khoản mục vàng tiền tệ: Công ty áp dụng giá mua vàng từ bảng giá tham khảo của các Công ty vàng bạc đã quý phổ biến tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

### 4.3 Các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tương đương tiền chỉ được ghi nhận tại khoản mục “Tiền và tương đương tiền” khi Công ty không bị hạn chế sử dụng các khoản tiền này.

### 4.4 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, giấy tờ có giá (các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo số tiền thực chi để mua khoản đầu tư. Trường hợp có phát sinh chiết khấu/phụ trội khi mua, Công ty thực hiện phân bổ khoản chiết khấu, phụ trội đó vào doanh thu hoạt động tài chính theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của khoản đầu tư. Trường hợp phần phụ trội của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phân bổ hàng kỳ lớn hơn phần lãi theo lãi suất danh nghĩa hàng kỳ của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thì phần chênh lệch này được hạch toán vào chi phí tài chính.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu có dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của công ty có thể bị tổn thất.

### 4.5 Nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi, được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy khoản phải thu có thể bị tổn thất do khách nợ chết, mất tích, bỏ trốn hoặc khó có khả năng/không có khả năng thanh toán nợ; đã lâm vào tình trạng phá sản; đang làm thủ tục phá sản, giải thể; đang bị truy tố, giam giữ, xét xử; đang thi hành án; đang mắc bệnh hiểm nghèo; đã yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được; đã khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc các lý do khác,...

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty ước tính mức trích dự phòng dựa trên phân tích tuổi nợ cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)** (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

### **4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng xuất kho được xác định số lượng và giá trị theo từng lần phát sinh và hạch toán theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu: Nguyên liệu, vật liệu được tập hợp trực tiếp cho từng sản phẩm hoặc đối tượng chịu chi phí khi xác định được. Trường hợp nguyên liệu, vật liệu sử dụng chung cho nhiều sản phẩm hoặc đối tượng chịu chi phí thì được phân bổ theo tiêu thức phù hợp với đặc điểm sản xuất, kinh doanh của từng đơn vị, bảo đảm phản ánh hợp lý mức độ sử dụng thực tế.

### **4.7 Tài sản sinh học**

Tài sản sinh học của Công ty là cây mía (trồng theo mùa vụ và lấy sản phẩm một lần) gắn với sự quản lý của Công ty đối với quá trình biến đổi sinh học mà sau đó có thể được chuyển thành các sản phẩm nông nghiệp (là nguyên liệu sản xuất đường) hoặc tạo ra các tài sản sinh học khác (làm giống cho vụ mía kế tiếp).

Giá gốc cây trồng là toàn bộ chi phí cây giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chi phí chăm sóc,... phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản sinh học này cho đến khi thu hoạch.

Là cây trồng theo mùa vụ, lấy sản phẩm một lần, có thời gian thu hoạch từ 12 tháng trở xuống nên tài sản sinh học này được trình bày là tài sản sinh học ngắn hạn trên Báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng tổn thất tài sản sinh học được lập khi có dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy các tài sản này bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá trị ghi sổ của tài sản sinh học tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **4.8 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó đến vị trí và trạng thái cần thiết để nó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó vượt trên mức tiêu chuẩn ban đầu. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

| <u>Loại tài sản</u>      | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc   | 5 - 25                          |
| Máy móc, thiết bị        | 7 - 20                          |
| Phương tiện vận tải      | 6 - 15                          |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 10                          |

**4.9 Tài sản cố định vô hình**

***Nguyên giá***

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

***Quyền sử dụng đất***

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất là số tiền Công ty đã trả để có được quyền sử dụng đất hợp pháp (gồm chi phí đã trả cho tổ chức, cá nhân chuyển nhượng; chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...).

Các chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của TSCĐ vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá TSCĐ. Các chi phí khác liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

***Khấu hao***

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------|---------------------------------|
| Phần mềm quản lý    | 3 - 8                           |

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

### **4.10 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### **4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm mua sắm mới, xây dựng mới, sửa chữa định kỳ, nâng cấp, cải tạo...) đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư; chi phí nuôi trồng, chăm sóc tài sản sinh học trong giai đoạn xây dựng cơ bản trước khi trưởng thành. Đây là các chi phí liên quan trực tiếp đến tài sản đang trong quá trình thực hiện, chưa hoàn thành, hoặc đã hoàn thành nhưng chưa đưa vào sử dụng tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

### **4.12 Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán; do đó, cần phân bổ các khoản chi phí này một cách phù hợp từng kỳ. Các chi phí chờ phân bổ chủ yếu tại Công ty gồm:

- Tiền thuê đất và các chi phí liên quan đến đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Công cụ dụng cụ, vỏ chai, kết đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.13 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán và được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **4.14 Phải trả cổ tức, lợi nhuận**

Phải trả về cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận tại thời điểm Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông/thành viên góp vốn của Công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

### **4.15 Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán. Các khoản chi phí phải trả cụ thể tại Công ty gồm có:

- Trích trước chi phí lãi tiền vay trên cơ sở lãi suất quy định theo hợp đồng vay, nợ gốc và thời gian vay thực tế;
- Trích trước chi phí bán hàng được xác định trên cơ sở nghĩa vụ phải thanh toán đối với các giao dịch đã phát sinh trong kỳ;
- Trích trước chi phí ngừng sản xuất căn cứ vào kế hoạch thời vụ và dự toán chi phí;
- Các khoản trích trước khác được xác định trên cơ sở ước tính hợp lý về nghĩa vụ phải thanh toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **4.16 Doanh thu chờ phân bổ**

Doanh thu chờ phân bổ tại Công ty gồm khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản và các khoản doanh thu chờ phân bổ khác (như: khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống,...).

Căn cứ vào nội dung, tính chất của khoản nhận trước, Công ty lựa chọn và áp dụng nhất quán phương pháp, tiêu thức phân bổ phù hợp với mức độ hoàn thành nghĩa vụ và bản chất kinh tế của giao dịch.

### **4.17 Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### *Chi phí đi vay*

Trước ngày 01/01/2026, chi phí đi vay (bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay) được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh.

Từ ngày 01/01/2026, các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay.

#### *Vốn hóa các khoản chi phí đi vay*

Việc vốn hóa chi phí đi vay tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Trường hợp đi vay để đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết,... thì chi phí đi vay không được vốn hóa.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)** (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

### **4.18 Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng phải trả được trích lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước nhưng chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán này. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước nhưng chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán này. Các khoản dự phòng phải trả tại Công ty bao gồm:

- Dự phòng chi phí vùng nguyên liệu được xác định trên cơ sở chi phí phát triển vùng nguyên liệu mía phát sinh theo hợp đồng hợp tác đầu tư và ước tính phải thanh toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **4.19 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ do Công ty thành lập để tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty thông qua hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và phát triển, đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm, hợp lý hoá sản xuất nhằm nâng cao sức cạnh tranh của Công ty.

Việc trích lập, quản lý và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Công ty được thực hiện trên cơ sở tuân thủ đầy đủ các quy định có liên quan của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo, cùng các văn bản hướng dẫn thi hành và quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

### **4.20 Vốn chủ sở hữu**

#### **Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### **Thặng dư vốn**

Thặng dư vốn phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

#### **Cổ phiếu mua lại của chính mình**

Cổ phiếu mua lại của chính mình là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

#### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

### 4.21 Doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty đã hoặc sẽ thu được các lợi ích kinh tế, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn của Công ty được xác lập;
  - ✓ Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### 4.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

### 4.23 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 4.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí mua chứng khoán kinh doanh, chi phí đi vay vốn nhưng không được vốn hóa theo quy định, lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư tài chính; phần chênh lệch giữa giá mua lại trước hạn trái phiếu đã phát hành cao hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh khi bán

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

ngoại tệ hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ; Các khoản chiết khấu thanh toán cho người mua,...

### **4.25 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là chi phí thuế TNDN hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ hoặc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước.

### **4.27 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay; phải trả người bán; chi phí phải trả; phải trả về cổ tức, lợi nhuận và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **4.28 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

#### **• Thuế GTGT:**

- ✓ Đối với các sản phẩm: đường, mật ri, nước khoáng, bánh kẹo, sữa, bia, nha và điện thương phẩm áp dụng thuế suất 10%. Giai đoạn từ ngày 01/07/2025 đến ngày 31/12/2026, các sản phẩm này (ngoại trừ bia và một số sản phẩm nước giải khát có hàm lượng đường trên 5g/100ml) được áp dụng thuế suất 8% theo Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ.

- ✓ Các sản phẩm, dịch vụ khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

#### **• Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng mức thuế suất 65% đối với mặt hàng bia.**

#### **• Thuế tài nguyên:**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

- ✓ Hoạt động khai thác nước khoáng với mức 387.500 đồng/m<sup>3</sup> x thuế suất (10%);
- ✓ Hoạt động khai thác nước sông Trà Khúc với mức: 4.500 đồng/m<sup>3</sup> x thuế suất (1%).
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:  
Áp dụng thuế suất 20%.  
Riêng đối với một số đơn vị trực thuộc thì được hưởng ưu đãi cụ thể như sau:
  - ✓ Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp: Miễn thuế đối với thu nhập từ hoạt động cấy đất và thu hoạch mía.
  - ✓ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Đậu nành VINASOY (Xã Thiện Tín, tỉnh Quảng Ngãi): Áp dụng mức thuế suất 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn.
  - ✓ Nhà máy Đường An Khê (Phường An Khê, tỉnh Gia Lai):
    - + Đối với thu nhập từ chế biến nông sản: Được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
    - + Đối với dự án “Đầu tư dây chuyền sản xuất đường tinh luyện RE” là dự án đầu tư mới tại địa bàn có kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với mã số dự án 4022187241 cấp ngày 13/05/2019) sẽ được áp dụng ưu đãi thuế như sau:
      - Áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu từ Dự án. Năm 2021, Công ty đã có doanh thu từ dự án, do đó thuế suất 10% áp dụng từ 2021 đến 2035.
      - Miễn thuế 4 năm và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ Dự án. Năm 2021, Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án, do đó thời gian miễn thuế từ 2021 – 2024 và giảm 50% thuế TNDN từ 2025 – 2033.
  - ✓ Nhà máy Điện Sinh khối có dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn do đó áp dụng mức thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm (từ 2018 đến 2032); được miễn 4 năm (từ 2018 đến 2021), giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ 2022 đến 2030).
  - ✓ Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng giống mía Gia Lai: Áp dụng miễn thuế TNDN đối với hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.29 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Đơn vị tính: VND

**5. Tiền**

| Các khoản tiền không bị hạn chế sử dụng |                | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|-----------------------------------------|----------------|------------------------|------------------------|
| <b>Tiền mặt tại quỹ</b>                 |                | <b>2.648.443.905</b>   | <b>2.345.636.195</b>   |
| + VND                                   |                | 2.634.443.905          | 2.331.246.195          |
| + Vàng tiền tệ (Vàng nhẫn SJC)          | 1 nhẫn SJC     | 14.000.000             | 14.390.000             |
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>            |                | <b>502.532.447.575</b> | <b>269.816.988.680</b> |
| + VND                                   |                | 403.870.503.974        | 193.950.286.577        |
| - Tại NH Vietinbank                     |                | 154.223.336.888        | 9.075.860.181          |
| - Tại NH Vietcombank                    |                | 83.742.589.885         | 71.092.686.946         |
| - Tại NH BIDV                           |                | 104.959.013.743        | 97.454.314.137         |
| - Tại các NH khác                       |                | 60.945.563.458         | 16.327.425.313         |
| + USD                                   | 3.763.987,77 # | 98.661.943.601         | 2.908.161,80 #         |
| - Tại NH Vietinbank                     | 3.564.239,71 # | 93.411.594.320         | 2.762.706,46 #         |
| - Tại các NH khác                       | 199.748,06 #   | 5.250.349.281          | 145.455,34 #           |
| <b>Cộng</b>                             |                | <b>505.180.891.480</b> | <b>272.162.624.875</b> |

**6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

|                                                       | 30/06/2026               |                          |                  | 01/01/2026               |                          |                  |
|-------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------|--------------------------|--------------------------|------------------|
|                                                       | Giá gốc                  | Giá trị có thể thu hồi   | Giá trị dự phòng | Giá gốc                  | Giá trị có thể thu hồi   | Giá trị dự phòng |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng | 8.375.000.000.000        | 8.375.000.000.000        | -                | 8.132.000.000.000        | 8.132.000.000.000        | -                |
| - Tại NH Vietinbank                                   | 2.475.000.000.000        | 2.475.000.000.000        | -                | 2.522.000.000.000        | 2.522.000.000.000        | -                |
| - Tại NH Vietcombank                                  | 1.540.000.000.000        | 1.540.000.000.000        | -                | 1.640.000.000.000        | 1.640.000.000.000        | -                |
| - Tại NH BIDV                                         | 3.660.000.000.000        | 3.660.000.000.000        | -                | 3.620.000.000.000        | 3.620.000.000.000        | -                |
| - Tại các NH khác                                     | 700.000.000.000          | 700.000.000.000          | -                | 350.000.000.000          | 350.000.000.000          | -                |
| Lãi tiền gửi dự thu                                   | 93.634.506.849           | 93.634.506.849           | -                | 63.461.410.957           | 63.461.410.957           | -                |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>8.468.634.506.849</b> | <b>8.468.634.506.849</b> | <b>-</b>         | <b>8.195.461.410.957</b> | <b>8.195.461.410.957</b> | <b>-</b>         |

- (i) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại các ngân hàng thương mại, hưởng lãi suất từ 5,7% đến 7,3%/năm.
- (ii) Giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm giá gốc và lãi tiền gửi dự thu đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Ban Tổng Giám đốc đánh giá các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.
- (iii) Tại ngày 30/06/2026, Công ty không có các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn được sử dụng để cầm cố, thế chấp hoặc bị hạn chế quyền sử dụng.
- (iv) Công ty đánh giá không có dấu hiệu tổn thất nào đối với các khoản tiền gửi nêu trên. Do đó, giá trị có thể thu hồi là toàn bộ khoản đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                     | 30/06/2026             |                      | 01/01/2026             |                      |
|-----------------------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|                                                     | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng     | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng     |
| Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)              | 4.553.394.695          | -                    | 4.133.194.509          | -                    |
| Công ty TNHH Dịch vụ EB                             | 13.425.305.622         | -                    | 4.475.723.797          | -                    |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam                          | 118.502.279.240        | -                    | 99.014.855.311         | -                    |
| Công ty CP Tetra Pak Việt Nam                       | 517.567.320            | -                    | 62.919.592.328         | -                    |
| Công ty TNHH Frieslandcampina Hà Nam                | -                      | -                    | 4.491.099.000          | -                    |
| Công ty TNHH Frieslandcampina Việt Nam              | 5.559.840.000          | -                    | 10.905.840.000         | -                    |
| Công ty CP Thực phẩm Dinh Dưỡng Nutifood Bình Dương | -                      | -                    | 15.553.671.300         | -                    |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Đất Thắng              | 39.641.238.000         | -                    | -                      | -                    |
| Các đối tượng khác                                  | 181.734.537.282        | 4.485.593.587        | 139.017.583.537        | 4.047.366.288        |
|                                                     | -                      | -                    | -                      | -                    |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>363.934.162.159</b> | <b>4.485.593.587</b> | <b>340.511.559.782</b> | <b>4.047.366.288</b> |

Trong kỳ, Công ty thực hiện trích lập bổ sung và hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi trên cơ sở thời gian quá hạn thanh toán của các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo quy định hiện hành. Sau khi bù trừ giữa số trích lập bổ sung và số hoàn nhập, dự phòng phải thu khó đòi tăng thêm 438.227.299 đồng.

**Phải thu khách hàng là bên liên quan**

|                                                     | 30/06/2026           |                  | 01/01/2026            |                  |
|-----------------------------------------------------|----------------------|------------------|-----------------------|------------------|
|                                                     | Giá trị ghi sổ       | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ        | Giá trị dự phòng |
| Công ty CP Thực phẩm Dinh Dưỡng Nutifood Bình Dương | -                    | -                | 15.553.671.300        | -                |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Nuti KD           | 3.951.720.000        | -                | -                     | -                |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Kem Bliss                  | -                    | -                | 18.438.840            | -                |
|                                                     | <b>3.951.720.000</b> | <b>-</b>         | <b>15.572.110.140</b> | <b>-</b>         |

**8. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                     | 30/06/2026               |                       | 01/01/2026             |                       |
|-----------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                     | Giá trị ghi sổ           | Giá trị dự phòng      | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng      |
| Chi đầu tư cho người trồng mía                      | 321.638.995.535          | 15.250.860.035        | 436.229.682.785        | 15.349.265.794        |
| Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Kỹ thuật Nam Phát | 94.600.425.211           | -                     | 94.592.571.799         | -                     |
| Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Hanh Xương            | 352.612.826.856          | -                     | 70.072.288.056         | -                     |
| Các đối tượng khác                                  | 232.292.573.852          | 790.030.000           | 77.646.934.389         | 790.030.000           |
|                                                     | -                        | -                     | -                      | -                     |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>1.001.144.821.454</b> | <b>16.040.890.035</b> | <b>678.541.477.029</b> | <b>16.139.295.794</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**9. Phải thu khác**

**a. Ngắn hạn**

|                 | 30/06/2026            |                   | 01/01/2026            |                   |
|-----------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|
|                 | Giá trị ghi sổ        | Giá trị dự phòng  | Giá trị ghi sổ        | Giá trị dự phòng  |
| Tạm ứng         | 6.292.056.251         | -                 | 5.785.441.588         | -                 |
| Ký cược, ký quỹ | 2.234.442.237         | -                 | 1.441.656.000         | -                 |
| Phải thu khác   | 3.599.996.039         | 33.040.596        | 6.120.258.038         | 32.104.150        |
| <b>Cộng</b>     | <b>12.126.494.527</b> | <b>33.040.596</b> | <b>13.347.355.626</b> | <b>32.104.150</b> |

**b. Dài hạn**

|                                                                | 30/06/2026         |                  | 01/01/2026         |                  |
|----------------------------------------------------------------|--------------------|------------------|--------------------|------------------|
|                                                                | Giá trị ghi sổ     | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ     | Giá trị dự phòng |
| Ký cược, ký quỹ                                                | 434.783.710        | -                | 809.169.947        | -                |
| - Công ty CP Hải Vân Nam                                       | -                  | -                | 374.386.237        | -                |
| - Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore | 397.183.710        | -                | 397.183.710        | -                |
| - Ký cược, ký quỹ khác                                         | 37.600.000         | -                | 37.600.000         | -                |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>434.783.710</b> | <b>-</b>         | <b>809.169.947</b> | <b>-</b>         |

**10. Nợ xấu**

|                                             | 30/06/2026            |                        |                                      | 01/01/2026            |                        |                                      |
|---------------------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------------------|
|                                             | Giá trị gốc nợ        | Giá trị có thể thu hồi | Nguyên nhân dự phòng                 | Giá trị gốc nợ        | Giá trị có thể thu hồi | Nguyên nhân dự phòng                 |
| Phải thu khách hàng                         | 6.840.327.923         | 2.354.734.336          |                                      | 4.688.967.923         | 641.601.635            |                                      |
| - Trịnh Văn Hùng                            | 478.245.050           | -                      | Quá hạn trên 3 năm                   | 478.245.050           | -                      | Quá hạn trên 3 năm                   |
| - Công ty CP Sản xuất - Thương mại Tiến Nga | 2.151.360.000         | 1.505.952.000          | Quá hạn từ 6 tháng đến 12 tháng      | -                     | -                      |                                      |
| - Các đối tượng khác                        | 4.210.722.873         | 848.782.336            | Quá hạn từ 6 tháng đến trên 36 tháng | 4.210.722.873         | 641.601.635            | Quá hạn từ 6 tháng đến trên 36 tháng |
| Trả trước cho người bán                     | 16.138.245.535        | 97.355.500             |                                      | 16.347.953.535        | 208.657.741            |                                      |
| - Chi đầu tư cho người trồng mía            | 15.348.215.535        | 97.355.500             | Quá hạn từ 1 năm đến trên 3 năm      | 15.557.923.535        | 208.657.741            | Quá hạn từ 1 năm đến trên 3 năm      |
| - Các đối tượng khác                        | 790.030.000           | -                      | Quá hạn trên 3 năm                   | 790.030.000           | -                      | Quá hạn trên 3 năm                   |
| Phải thu khác                               | 33.977.041            | 936.445                |                                      | 32.104.150            | -                      |                                      |
| - Công ty TNHH KD hàng XK Quang Đức         | 13.653.100            | -                      | Quá hạn trên 3 năm                   | 13.653.100            | -                      | Quá hạn trên 3 năm                   |
| - Các đối tượng khác                        | 20.323.941            | 936.445                | Quá hạn từ 1 năm đến trên 3 năm      | 18.451.050            | -                      | Quá hạn trên 3 năm                   |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>23.012.550.499</b> | <b>2.453.026.281</b>   |                                      | <b>21.069.025.608</b> | <b>850.259.376</b>     |                                      |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**11. Hàng tồn kho**

|                             | 30/06/2026               |          | 01/01/2026               |          |
|-----------------------------|--------------------------|----------|--------------------------|----------|
|                             | Giá gốc                  | Dự phòng | Giá gốc                  | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | 56.678.225.942           | -        | 19.028.548.833           | -        |
| Nguyên liệu, vật liệu       | 345.547.371.203          | -        | 665.124.032.233          | -        |
| Công cụ, dụng cụ            | 18.240.493.761           | -        | 18.103.218.650           | -        |
| Chi phí SX, KD dở dang      | 100.825.466.295          | -        | 94.987.868.855           | -        |
| Sản phẩm                    | 1.787.709.687.410        | -        | 562.589.561.217          | -        |
| Hàng hóa                    | 966.356.608              | -        | 2.704.385.100            | -        |
| Hàng gửi bán                | 77.385.994               | -        | 1.686.380.366            | -        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>2.310.044.987.213</b> | <b>-</b> | <b>1.364.223.995.254</b> | <b>-</b> |

- Nguyên liệu, vật liệu dùng chung được phân bổ theo định mức tiêu hao, sản lượng sản xuất hoặc các tiêu thức phân bổ hợp lý khác phù hợp với đặc điểm hoạt động của từng đơn vị.
- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật,... không có khả năng tiêu thụ tại ngày 30/06/2026.
- Công ty không dùng hàng tồn kho để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại ngày 30/06/2026.

**12. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần**

|             | 30/06/2026           |                        | 01/01/2026           |                        |
|-------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|             | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
| - Mía       | 1.695.074.437        | 1.695.074.437          | 1.643.435.680        | 1.643.435.680          |
| <b>Cộng</b> | <b>1.695.074.437</b> | <b>1.695.074.437</b>   | <b>1.643.435.680</b> | <b>1.643.435.680</b>   |

- Tài sản sinh học ngắn hạn của Công ty là cây mía được trồng để thu hoạch một lần phục vụ hoạt động sản xuất đường hoặc làm giống cho vụ sau.
- Chi phí trồng mía được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh, chủ yếu bao gồm chi phí về giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, nhân công và các chi phí trực tiếp khác liên quan đến quá trình trồng, chăm sóc.
- Tại ngày 30/06/2026, Công ty không sử dụng tài sản sinh học ngắn hạn để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**13. Chi phí chờ phân bổ**

**a. Ngắn hạn**

|                                          | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | 415.034.951           | 162.859.328           |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ   | 6.076.404.484         | 4.698.411.845         |
| Các khoản khác                           | 45.326.376.173        | 22.891.009.700        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>51.817.815.608</b> | <b>27.752.280.873</b> |

**b. Dài hạn**

|                                        | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí thuê đất trả trước             | 155.662.799.999        | 158.438.814.089        |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ | 16.049.585.104         | 21.440.908.627         |
| Kết, bình pet                          | 8.583.069.792          | 8.045.601.570          |
| Các khoản khác                         | 45.762.851.187         | 86.404.756.453         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>226.058.306.082</b> | <b>274.330.080.739</b> |

**14. Tài sản cố định hữu hình**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị      | P.tiện vận tải<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Cộng                     |
|-------------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                          |                              |                              |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 1.561.405.718.715         | 7.473.789.287.002        | 294.149.967.031              | 180.377.391.242              | 9.509.722.363.990        |
| Mua trong kỳ                  | -                         | 3.141.905.850            | 1.215.000.000                | 550.000.000                  | 4.906.905.850            |
| Đ/tư XD CB h/thành            | -                         | 24.413.765.472           | 267.500.000                  | 12.431.558.274               | 37.112.823.746           |
| T/lý, nhượng bán              | 1.356.451.375             | 6.720.149.508            | 773.797.833                  | 135.830.296                  | 8.986.229.012            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>1.560.049.267.340</b>  | <b>7.494.624.808.816</b> | <b>294.858.669.198</b>       | <b>193.223.119.220</b>       | <b>9.542.755.864.574</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                          |                              |                              |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 1.225.304.647.497         | 4.827.272.751.029        | 227.134.987.186              | 113.708.027.980              | 6.393.420.413.692        |
| Tăng trong kỳ                 | 47.149.242.534            | 297.220.275.017          | 7.808.951.266                | 6.605.102.499                | 358.783.571.316          |
| - Khấu hao trong kỳ           | 47.140.657.845            | 297.209.754.323          | 7.808.951.266                | 6.483.708.523                | 358.643.071.957          |
| - Sơ dụng Quỹ KH&CN           | 8.584.689                 | 10.520.694               | -                            | 121.393.976                  | 140.499.359              |
| T/lý, nhượng bán              | 1.356.451.375             | 6.720.149.508            | 773.797.833                  | 135.830.296                  | 8.986.229.012            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>1.271.097.438.656</b>  | <b>5.117.772.876.538</b> | <b>234.170.140.619</b>       | <b>120.177.300.183</b>       | <b>6.743.217.755.996</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                          |                              |                              |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 336.101.071.218           | 2.646.516.535.973        | 67.014.979.845               | 66.669.363.262               | 3.116.301.950.298        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>288.951.828.684</b>    | <b>2.376.851.932.278</b> | <b>60.688.528.579</b>        | <b>73.045.819.037</b>        | <b>2.799.538.108.578</b> |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30/06/2026 là 0 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 3.098.936.282.159 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**15. Tài sản cố định vô hình**

|                               | Quyền sử dụng đất    | Phần mềm máy tính     | Cộng                  |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                       |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 2.474.678.545        | 86.491.088.564        | 88.965.767.109        |
| Mua trong kỳ                  | -                    | -                     | -                     |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                    | -                     | -                     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>2.474.678.545</b> | <b>86.491.088.564</b> | <b>88.965.767.109</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                       |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 1.028.471.531        | 63.238.928.456        | 64.267.399.987        |
| Khấu hao trong kỳ             | 15.979.112           | 2.075.757.652         | 2.091.736.764         |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                    | -                     | -                     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>1.044.450.643</b> | <b>65.314.686.108</b> | <b>66.359.136.751</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                       |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 1.446.207.014        | 23.252.160.108        | 24.698.367.122        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>1.430.227.902</b> | <b>21.176.402.456</b> | <b>22.606.630.358</b> |

- Công ty không dùng TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại ngày 30/06/2026.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 56.820.786.050 đồng.

**16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                                 | 30/06/2026             |                        | 01/01/2026            |                        |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                 | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
| - Mua sắm                                                       | 15.440.755.396         | 15.440.755.396         | 15.440.755.396        | 15.440.755.396         |
| + Mua đất của hộ dân                                            | 15.440.755.396         | 15.440.755.396         | 15.440.755.396        | 15.440.755.396         |
| - Xây dựng cơ bản                                               | 81.052.786.804         | 81.052.786.804         | 37.752.886.549        | 37.752.886.549         |
| + Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy Đường An Khê 25.000TMN   | 10.784.984.772         | 10.784.984.772         | 3.797.901.728         | 3.797.901.728          |
| + Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy điện sinh khối lên 135MW | 5.714.894.454          | 5.714.894.454          | 4.621.666.914         | 4.621.666.914          |
| + Dự án đầu tư Nhà máy Ethanol An Khê                           | 20.336.127             | 20.336.127             | 15.215.527            | 15.215.527             |
| + Dự án đầu tư Lò hơi 20 tấn/h                                  | 27.678.719.235         | 27.678.719.235         | 230.250.000           | 230.250.000            |
| + Nhà kho thành phẩm Nhà máy Bánh kẹo                           | 11.679.374.707         | 11.679.374.707         | 274.166.667           | 274.166.667            |
| + Các công trình khác                                           | 25.174.477.509         | 25.174.477.509         | 28.813.685.713        | 28.813.685.713         |
| - Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ                                   | 3.744.351.664          | 3.744.351.664          | -                     | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>100.237.893.864</b> | <b>100.237.893.864</b> | <b>53.193.641.945</b> | <b>53.193.641.945</b>  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**17. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                               | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Asia Packing Industries Việt Nam | 5.162.815.641          | 7.033.049.382          |
| Công ty TNHH TM & Vận tải Thái Tân            | 410.809.104            | 4.825.794.078          |
| Công ty TNHH Brenntag Việt Nam                | 7.588.579.651          | 11.110.295.318         |
| Công ty CP In bao bì Khatoco                  | 1.818.722.246          | 6.828.984.407          |
| Công ty CP Tetra Pak Việt Nam                 | 7.606.108.563          | 15.985.788.525         |
| Công ty CP Phân bón Việt Nhật                 | 15.683.742.000         | 15.906.331.000         |
| Công ty CP Hóa chất Á Châu                    | 10.289.855.670         | 25.849.539.060         |
| Công ty CP Bao bì Kinh Bắc                    | 7.804.700.070          | 3.748.658.400          |
| Công ty CP TKL                                | 4.199.495.025          | 10.930.134.840         |
| Công ty TNHH SX-TM-DV Minh Thông              | 3.279.762.011          | 783.558.252            |
| Công ty TNHH MTV Ứng Dụng & PT Công nghệ      | 95.578.355.678         | 95.578.355.678         |
| Công ty TNHH Bao bì NGK Crown Đà Nẵng         | 1.271.753.328          | 1.982.887.369          |
| Hộ nông dân (Tiền mía vụ 2025-2026)           | -                      | 79.737.731.500         |
| Các đối tượng khác                            | 146.634.812.770        | 155.421.021.537        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>307.329.511.757</b> | <b>435.722.129.346</b> |

**Phải trả người bán là bên liên quan**

|                                        | 30/06/2026         | 01/01/2026         |
|----------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh | 893.062.359        | 248.259.449        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>893.062.359</b> | <b>248.259.449</b> |

**18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                           | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Thương mại Hoàng Trung - KV2 | -                     | 95.887.916            |
| Công ty TNHH DVTM TH Ngọc Ảnh             | 133.627.106           | 415.066.877           |
| Công ty TNHH Thương Mại Lan Sơn           | 80.072.169            | 670.040.444           |
| Công ty TNHH Vận tải Việt Chiến           | 142.018.983           | 1.283.738.713         |
| Wala Wang investment Co., Ltd             | 86.656.357            | 86.656.357            |
| CKL Food Industries Pte Ltd               | 6.118.192.199         | 4.804.941.088         |
| Fujiura Ltd, ( Fujiura )                  | 3.724.700.000         | 12.137.033.300        |
| Các đối tượng khác                        | 22.787.776.319        | 63.315.573.903        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>33.073.043.133</b> | <b>82.808.938.598</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**19. Thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước ngắn hạn**

|                         | 01/01/2026       |                        | Phải nộp trong kỳ      | Thực nộp trong kỳ      | 30/06/2026           |                        |
|-------------------------|------------------|------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                         | Phải thu         | Phải nộp               |                        |                        | Phải thu             | Phải nộp               |
| Thuế giá trị gia tăng   | -                | 30.878.612.923         | 287.208.733.174        | 276.198.819.135        | -                    | 41.888.526.962         |
| Thuế GTGT hàng NK       | -                | -                      | 7.335.703.627          | 7.335.703.627          | -                    | -                      |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt  | -                | 22.280.062.114         | 138.054.075.782        | 136.623.778.301        | -                    | 23.710.359.595         |
| Thuế xuất nhập khẩu     | -                | -                      | 58.688.574             | 58.688.574             | -                    | -                      |
| Thuế TNDN               | -                | 147.118.015.400        | 152.436.182.947        | 192.531.273.993        | -                    | 107.022.924.354        |
| Thuế thu nhập cá nhân   | -                | 54.386.208             | 39.733.464.352         | 41.644.891.957         | 1.901.078.580        | 44.037.183             |
| Thuế tài nguyên         | -                | 193.191.190            | 1.557.889.384          | 1.318.202.880          | -                    | 432.877.694            |
| Thuế nhà đất, tiền thuê | -                | -                      | 3.276.187.538          | 3.276.187.538          | -                    | -                      |
| Các loại thuế khác      | 1.931.070        | 32.004.375             | 456.228.690            | 481.478.013            | -                    | 4.823.982              |
| Phí và lệ phí           | -                | 11.606.750             | 80.995.250             | 77.788.250             | -                    | 14.813.750             |
| <b>Cộng</b>             | <b>1.931.070</b> | <b>200.567.878.960</b> | <b>630.198.149.318</b> | <b>659.546.812.268</b> | <b>1.901.078.580</b> | <b>173.118.363.520</b> |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**20. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                                                                 | 30/06/2026             | 01/01/2026           |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|
| Trích trước chi phí bán hàng                                                    | 103.719.240.726        | 2.631.602.992        |
| Trích trước chi phí sửa chữa định kỳ trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ | 62.129.093.850         | -                    |
| Trích trước lãi vay                                                             | 5.111.983.046          | 2.365.435.908        |
| Các khoản trích trước khác                                                      | 54.966.670.157         | 1.173.894.761        |
| <b>Cộng</b>                                                                     | <b>225.926.987.779</b> | <b>6.170.933.661</b> |

**21. Phải trả khác**

**a. Ngắn hạn**

|                                             | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn                          | 929.242.276           | -                     |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 5.768.937.512         | 901.226.689           |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn               | 22.338.051.836        | 32.029.737.305        |
| Phải trả khác                               | 41.239.253.855        | 51.639.995.572        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>70.275.485.479</b> | <b>84.570.959.566</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**b. Dài hạn**

|                              | 30/06/2026           | 01/01/2026           |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 8.004.942.220        | 9.553.996.289        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>8.004.942.220</b> | <b>9.553.996.289</b> |

**22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|                                     | Đầu kỳ                   | Tăng trong kỳ            | Giảm trong kỳ            | Cuối kỳ                  |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Vay ngắn hạn</b>                 | <b>2.536.306.295.304</b> | <b>4.576.123.950.341</b> | <b>3.318.195.900.867</b> | <b>3.794.234.344.778</b> |
| - Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi | 1.078.669.969.694        | 1.039.142.654.660        | 1.078.669.969.694        | 1.039.142.654.660        |
| - Ngân hàng Công thương Quảng Ngãi  | 738.682.439.780          | 1.766.489.285.174        | 1.176.233.618.793        | 1.328.938.106.161        |
| - Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ngãi | 718.953.885.830          | 1.700.498.950.933        | 1.063.292.312.380        | 1.356.160.524.383        |
| - Ngân hàng Quân đội Quảng Ngãi     | -                        | 69.993.059.574           | -                        | 69.993.059.574           |
| <b>Cộng</b>                         | <b>2.536.306.295.304</b> | <b>4.576.123.950.341</b> | <b>3.318.195.900.867</b> | <b>3.794.234.344.778</b> |

Vay ngắn hạn các ngân hàng theo các hợp đồng hạn mức tín dụng. Theo đó thời hạn vay từ 3 – 12 tháng, có hoặc không có tài sản đảm bảo. Tùy từng lần nhận nợ xác định thời hạn vay và lãi suất của lần đó. Thực tế Công ty vay theo từng lần giải ngân, các khoản vay có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 6 tháng, lãi suất từ 5,7% đến 7%/năm.

**23. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

|                                   | Đầu kỳ   | Số dự phòng tăng trong kỳ | Số dự phòng giảm trong kỳ | Cuối kỳ               |
|-----------------------------------|----------|---------------------------|---------------------------|-----------------------|
| Dự phòng chi phí vùng nguyên liệu | -        | 15.822.252.373            | -                         | 15.822.252.373        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>-</b> | <b>15.822.252.373</b>     | <b>-</b>                  | <b>15.822.252.373</b> |

**24. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

|                                    | 6 tháng đầu năm 2026   | 6 tháng đầu năm 2025   |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số dư đầu kỳ                       | 150.328.814.335        | 171.836.153.043        |
| Tăng trong kỳ (trích lập quỹ)      | -                      | -                      |
| Giảm trong kỳ (chi hoạt động KHCN) | 3.986.319.129          | 801.079.290            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>               | <b>146.342.495.206</b> | <b>171.035.073.753</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

|                           | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ      | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối |
|---------------------------|------------------------|----------------------|-------------------|-----------------------|---------------------|
| Số dư tại 01/01/2025      | 3.676.481.530.000      | 528.846.222.426      | (834.457.318.216) | 779.879.626.112       | 5.850.767.018.937   |
| Tăng/(giảm) vốn trong năm | -                      | -                    | -                 | 71.300.827.576        |                     |
| Lãi/(lỗ) trong năm        |                        |                      |                   |                       | 1.916.482.764.451   |
| Phân phối lợi nhuận       |                        |                      |                   |                       | 1.343.521.962.101   |
| Số dư tại 31/12/2025      | 3.676.481.530.000      | 528.846.222.426      | (834.457.318.216) | 851.180.453.688       | 6.423.727.821.287   |
| Số dư tại 01/01/2026      | 3.676.481.530.000      | 528.846.222.426      | (834.457.318.216) | 851.180.453.688       | 6.423.727.821.287   |
| Tăng/(giảm) vốn trong kỳ  | -                      | -                    | -                 | 57.494.482.934        |                     |
| Lãi/(lỗ) trong kỳ         |                        |                      |                   |                       | 957.549.911.069     |
| Phân phối lợi nhuận       |                        |                      |                   |                       | 1.012.999.954.579   |
| Số dư tại 30/06/2026      | 3.676.481.530.000      | 528.846.222.426      | (834.457.318.216) | 908.674.936.622       | 6.368.277.777.777   |

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                           | 6 tháng đầu năm 2026 | 6 tháng đầu năm 2025 |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                      |                      |
| - Vốn góp đầu kỳ          | 3.676.481.530.000    | 3.676.481.530.000    |
| - Vốn góp tăng trong kỳ   | -                    | -                    |
| - Vốn góp giảm trong kỳ   | -                    | -                    |
| - Vốn góp cuối kỳ         | 3.676.481.530.000    | 3.676.481.530.000    |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 936.340.644.000      | 936.340.644.000      |

Biến động vốn góp của chủ sở hữu trong kỳ như sau:

|               | 6 tháng đầu năm 2026 |                        | 6 tháng đầu năm 2025 |                        |
|---------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|               | Số lượng cổ phiếu    | Vốn góp của chủ sở hữu | Số lượng cổ phiếu    | Vốn góp của chủ sở hữu |
| Số dư đầu kỳ  | 367.648.153          | 3.676.481.530.000      | 367.648.153          | 3.676.481.530.000      |
| Tăng trong kỳ | -                    | -                      | -                    | -                      |
| Giảm trong kỳ | -                    | -                      | -                    | -                      |
| Số dư cuối kỳ | 367.648.153          | 3.676.481.530.000      | 367.648.153          | 3.676.481.530.000      |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**c. Cổ phiếu**

|                                               | 30/06/2026<br>Cổ phiếu | 01/01/2026<br>Cổ phiếu |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành           | 367.648.153            | 367.648.153            |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng        | 367.648.153            | 367.648.153            |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 367.648.153            | 367.648.153            |
| - Cổ phiếu ưu đãi                             | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 55.534.605             | 55.534.605             |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 55.534.605             | 55.534.605             |
| - Cổ phiếu ưu đãi                             | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành               | 312.113.548            | 312.113.548            |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 312.113.548            | 312.113.548            |
| - Cổ phiếu ưu đãi                             | -                      | -                      |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND    |                        |                        |

Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) là cổ phiếu do công ty con (Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát) nắm giữ. Tại ngày 30/06/2026 và ngày 01/01/2026, Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát đang nắm giữ 55.534.605 cổ phiếu của Công ty (Trong đó, số lượng cổ phiếu mua: 16.467.808 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu được chia từ cổ tức: 39.066.797 cổ phiếu).

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

|                                                   | 6 tháng đầu<br>năm 2026  | Năm 2025                 |
|---------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang                   | 6.423.727.821.287        | 5.850.767.018.937        |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ | 957.549.911.069          | 1.916.482.764.451        |
| Phân phối lợi nhuận                               | 1.012.999.954.579        | 1.343.521.962.101        |
| - Phân phối lợi nhuận kỳ trước                    | 1.012.999.954.579        | 1.031.408.414.101        |
| + Trích quỹ đầu tư phát triển                     | 57.494.482.934           | 71.300.827.576           |
| + Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 19.164.827.645           | 23.766.942.525           |
| + Trả cổ tức bằng tiền                            | 936.340.644.000          | 936.340.644.000          |
| - Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này                  | -                        | 312.113.548.000          |
| + Trả cổ tức bằng tiền                            | -                        | 312.113.548.000          |
| <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>  | <b>6.368.277.777.777</b> | <b>6.423.727.821.287</b> |

Lợi nhuận sau thuế năm 2025 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 16/NQ-QNS-ĐHĐCĐ ngày 04/04/2026.

**e. Cổ tức**

**Trả cổ tức năm 2025:**

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 16/NQ-QNS-ĐHĐCĐ ngày 04/04/2026 của Công ty thì cổ tức được chi trả từ lợi nhuận năm 2025 (bằng tiền) với tỷ lệ 40%.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức như sau:

- ✓ Đợt 1: Tạm ứng với tỷ lệ 10%, tương ứng 367.648.153.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 14/08/2025; ngày thực hiện chi trả: 26/08/2025);
- ✓ Đợt 2: Tạm ứng với tỷ lệ 10%, tương ứng 367.648.153.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 14/01/2026; ngày thực hiện chi trả: 23/01/2026);
- ✓ Đợt 3: Trả cổ tức còn lại với tỷ lệ 20%, tương ứng 735.296.306.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 17/04/2026; ngày thực hiện chi trả: 28/04/2026).

**26. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính**

**a. Tài sản thuê ngoài**

|                                                                                                                   | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn |                        |                        |
| Từ 1 năm trở xuống                                                                                                | 8.417.581.040          | 6.898.069.842          |
| Trên 1 năm đến 5 năm                                                                                              | 33.670.324.159         | 27.592.279.368         |
| Trên 5 năm                                                                                                        | 277.955.874.166        | 250.494.989.391        |
| <b>Cộng</b>                                                                                                       | <b>320.043.779.365</b> | <b>284.985.338.601</b> |

**b. Ngoại tệ các loại**

|                         | 30/06/2026   | 01/01/2026   |
|-------------------------|--------------|--------------|
| Tiền gửi ngân hàng +USD | 3.763.987,77 | 2.908.161,80 |

**c. Vàng tiền tệ**

|                                | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|--------------------------------|------------|------------|
| + Vàng tiền tệ (Vàng nhân SJC) | 1 nhân     | 1 nhân     |

**27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                            | 6 tháng đầu năm 2026     | 6 tháng đầu năm 2025     |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán sản phẩm     | 5.814.759.250.615        | 4.938.325.638.769        |
| Doanh thu bán hàng hóa     | 250.350.000.000          | 261.046.150.000          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 20.311.039.595           | 18.479.037.569           |
| <b>Cộng</b>                | <b>6.085.420.290.210</b> | <b>5.217.850.826.338</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**28. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                                     | 6 tháng đầu<br>năm 2026 | 6 tháng đầu<br>năm 2025 |
|-------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Khoản chiết khấu thương mại         | 25.242.094.461          | 19.850.711.779          |
| Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại | 8.055.934.775           | 10.666.922.276          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>33.298.029.236</b>   | <b>30.517.634.055</b>   |

**29. Giá vốn hàng bán**

|                                                  | 6 tháng đầu<br>năm 2026  | 6 tháng đầu<br>năm 2025  |
|--------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của sản phẩm đã bán                      | 3.719.446.145.593        | 3.202.093.359.422        |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                      | 250.350.000.000          | 261.046.150.000          |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                  | 25.173.949.516           | 22.578.557.473           |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tài sản sinh học | -                        | (13.807.209)             |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>3.994.970.095.109</b> | <b>3.485.704.259.686</b> |

**30. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                                      | 6 tháng đầu<br>năm 2026 | 6 tháng đầu<br>năm 2025 |
|------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lãi tiền gửi                                         | 218.732.131.129         | 125.969.022.702         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá, lãi đánh giá lại vàng tiền tệ | 188.399.724             | 3.559.011.600           |
| Chiết khấu thanh toán được hưởng                     | 10.543.799.593          | 9.065.466.201           |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>229.464.330.446</b>  | <b>138.593.500.503</b>  |

**31. Chi phí tài chính**

|                                                    | 6 tháng đầu<br>năm 2026 | 6 tháng đầu<br>năm 2025 |
|----------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí đi vay                                     | 96.238.860.153          | 60.032.471.876          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá, lỗ đánh giá lại vàng tiền tệ | 569.522.039             | 1.194.171.251           |
| Chiết khấu thanh toán phải trả                     | 1.038.853.356           | 995.412.744             |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>97.847.235.548</b>   | <b>62.222.055.871</b>   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**32. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**a. Chi phí bán hàng**

|                                          | 6 tháng đầu<br>năm 2026 | 6 tháng đầu<br>năm 2025 |
|------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng               | 167.749.915.243         | 154.573.260.660         |
| Chi phí vận chuyển, bốc xếp              | 198.395.896.869         | 122.744.191.415         |
| Chi phí quảng cáo, truyền thông          | 47.733.128.975          | 50.884.298.011          |
| Chi phí khuyến mãi, dùng thử, chào hàng  | 328.170.384.740         | 183.780.002.280         |
| Chi phí trưng bày, sampling              | 39.952.798.944          | 13.945.244.029          |
| Chi phí hoa hồng đại lý, hỗ trợ bán hàng | 102.895.676.624         | 30.065.416.382          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài khác           | 22.053.161.147          | 14.360.963.148          |
| Các khoản khác                           | 9.294.802.350           | 10.359.700.900          |
| <b>Cộng</b>                              | <b>916.245.764.892</b>  | <b>580.713.076.825</b>  |

**b. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                                    | 6 tháng đầu<br>năm 2026 | 6 tháng đầu<br>năm 2025 |
|----------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí lương nhân viên quản lý                    | 113.471.587.045         | 90.387.192.542          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                          | 21.982.502.007          | 18.847.610.002          |
| Chi phí tiếp khách                                 | 2.153.289.253           | 2.143.312.905           |
| Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng phẩm           | 2.850.227.261           | 2.970.783.748           |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi | 340.757.986             | (39.128.813)            |
| Các khoản khác                                     | 37.259.246.635          | 35.046.319.185          |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>178.057.610.187</b>  | <b>149.356.089.569</b>  |

**33. Thu nhập khác**

|                                | 6 tháng đầu<br>năm 2026 | 6 tháng đầu<br>năm 2025 |
|--------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Nhận hỗ trợ marketing          | 9.932.667.961           | 8.795.988.637           |
| Thu nhập thanh lý vật tư, TSCĐ | 374.326.671             | 763.222.113             |
| Các khoản khác                 | 6.172.152.940           | 2.270.809.402           |
| <b>Cộng</b>                    | <b>16.479.147.572</b>   | <b>11.830.020.152</b>   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**34. Chi phí khác**

|                          | 6 tháng đầu<br>năm 2026 | 6 tháng đầu<br>năm 2025 |
|--------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Các khoản phạt, chậm nộp | 19.016.042              | 39.102.413              |
| Các khoản chi phí khác   | 926.920.096             | 867.480.261             |
| <b>Cộng</b>              | <b>945.936.138</b>      | <b>906.582.674</b>      |

**35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                                                                           | 6 tháng đầu<br>năm 2026  | 6 tháng đầu<br>năm 2025  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                                  | <b>1.109.999.097.118</b> | <b>1.058.854.648.313</b> |
| <b>Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế</b>                                                            | <b>1.252.690.707</b>     | <b>3.321.293.409</b>     |
| - Điều chỉnh tăng                                                                                         | 1.356.872.125            | 3.279.039.835            |
| + Lỗ CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu                                                                | 191.190.346              | 920.434.415              |
| + Chi phí không hợp lý, hợp lệ                                                                            | 1.165.681.779            | 2.358.605.420            |
| - Điều chỉnh giảm                                                                                         | 39.165.907               | 3.070.000                |
| + Lãi CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu                                                               | 39.165.907               | 3.070.000                |
| - Điều chỉnh lãi/lỗ chưa thực hiện                                                                        | (65.015.511)             | 45.323.574               |
| + Tăng từ lợi nhuận chưa thực hiện kỳ này                                                                 | 21.803.438               | 293.790.104              |
| + Giảm từ lợi nhuận năm trước thực hiện kỳ này                                                            | (86.818.949)             | (248.466.530)            |
| <b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>                                                                            | <b>1.111.251.787.825</b> | <b>1.062.175.941.722</b> |
| Thu nhập được miễn thuế                                                                                   | 214.726.759.669          | 345.126.421.666          |
| <b>Tổng thu nhập tính thuế</b>                                                                            | <b>896.525.028.156</b>   | <b>717.049.520.056</b>   |
| - Của Công ty mẹ                                                                                          | 895.901.841.928          | 716.916.708.900          |
| - Của Công ty con                                                                                         | 623.186.228              | 132.811.156              |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                       | <b>152.436.182.947</b>   | <b>121.195.027.288</b>   |
| <b>Trong đó:</b>                                                                                          |                          |                          |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này                                                            | 152.429.554.609          | 121.207.628.134          |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | 6.628.338                | (12.600.846)             |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**36. Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu**

|                                                          | 6 tháng đầu<br>năm 2026 | 6 tháng đầu<br>năm 2025 |
|----------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                 | 957.549.911.069         | 937.668.685.740         |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế   | (9.575.499.111)         | (9.376.686.857)         |
| - Điều chỉnh tăng                                        | -                       | -                       |
| - Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)       | 9.575.499.111           | 9.376.686.857           |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 947.974.411.958         | 928.291.998.883         |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ  | 312.113.548             | 312.113.548             |
| <b>Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>             | <b>3.037</b>            | <b>2.974</b>            |

**Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ**

|                                                                                   | 6 tháng đầu<br>năm 2026 | 6 tháng đầu<br>năm 2025 |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang (không gồm cổ phiếu quỹ)       | 312.113.548             | 312.113.548             |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức                       | -                       | -                       |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành thêm cho người lao động                          | -                       | -                       |
| <b>Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ</b> | <b>312.113.548</b>      | <b>312.113.548</b>      |

**37. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | 6 tháng đầu<br>năm 2026  | 6 tháng đầu<br>năm 2025  |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 2.975.015.770.137        | 2.579.301.979.760        |
| Chi phí nhân công                | 627.449.191.712          | 397.032.203.481          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 301.682.687.595          | 256.696.466.841          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 328.867.741.839          | 248.016.263.520          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 605.908.078.906          | 473.680.362.478          |
| Giá mua hàng hóa                 | 250.350.000.000          | 261.046.150.000          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>5.089.273.470.188</b> | <b>4.215.773.426.080</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

38. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận của Công ty theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị trực thuộc và của công ty con như sau:

| Báo cáo bộ phận<br>theo hoạt động kinh doanh | Sản phẩm đường          |                         | Sản phẩm Sữa đậu nành   |                         | Thành Phát              |                         | Khác                    |                         | Loại trừ                |                         | Tổng cộng               |                         |
|----------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                              | 6 tháng đầu<br>năm 2026 | 6 tháng đầu<br>năm 2025 | 6 tháng đầu<br>năm 2026 | 6 tháng đầu<br>năm 2025 | 6 tháng đầu<br>năm 2026 | 6 tháng đầu<br>năm 2025 | 6 tháng đầu<br>năm 2026 | 6 tháng đầu<br>năm 2025 | 6 tháng đầu<br>năm 2026 | 6 tháng đầu<br>năm 2025 | 6 tháng đầu<br>năm 2026 | 6 tháng đầu<br>năm 2025 |
| Doanh thu bộ phận                            | 1.964.838.168.612       | 1.688.689.882.642       | 2.739.633.604.975       | 2.277.908.916.435       | 901.133.056.877         | 905.304.244.579         | 1.196.391.425.207       | 1.092.789.739.919       | (749.873.994.697)       | (777.359.591.292)       | 6.052.122.260.974       | 5.187.333.192.283       |
| Giá vốn bộ phận                              | 1.614.718.318.975       | 1.298.451.358.040       | 1.423.039.403.877       | 1.298.363.827.112       | 876.879.303.438         | 886.798.444.039         | 822.790.741.140         | 773.103.622.749         | (742.457.672.321)       | (771.012.992.254)       | 3.994.970.095.109       | 3.485.704.259.686       |
| Lợi nhuận gộp                                | 350.119.849.637         | 390.238.524.602         | 1.316.594.201.098       | 979.545.089.323         | 24.253.753.439          | 18.505.800.540          | 373.600.684.067         | 319.686.117.170         | (7.416.322.376)         | (6.346.599.038)         | 2.057.152.165.865       | 1.701.628.932.597       |
| Doanh thu hoạt động tài chính                |                         |                         |                         |                         |                         |                         |                         |                         |                         |                         | 229.464.330.446         | 138.593.500.503         |
| Chi phí tài chính                            |                         |                         |                         |                         |                         |                         |                         |                         |                         |                         | 97.847.235.548          | 62.222.055.871          |
| Chi phí bán hàng                             |                         |                         |                         |                         |                         |                         |                         |                         |                         |                         | 916.245.764.892         | 580.713.076.825         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                 |                         |                         |                         |                         |                         |                         |                         |                         |                         |                         | 178.057.610.187         | 149.356.089.569         |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |                         |                         |                         |                         |                         |                         |                         |                         |                         |                         | 1.094.465.885.684       | 1.047.931.210.835       |
| Thu nhập khác                                |                         |                         |                         |                         |                         |                         |                         |                         |                         |                         | 15.996.676.029          | 11.830.020.152          |
| Chi phí khác                                 |                         |                         |                         |                         |                         |                         |                         |                         |                         |                         | 463.464.595             | 906.382.674             |
| Lợi nhuận khác                               |                         |                         |                         |                         |                         |                         |                         |                         |                         |                         | 15.533.211.434          | 10.923.637.478          |
| Lợi nhuận trước thuế                         |                         |                         |                         |                         |                         |                         |                         |                         |                         |                         | 1.109.999.097.118       | 1.058.854.648.313       |
| Thuế TNDN                                    |                         |                         |                         |                         |                         |                         |                         |                         |                         |                         | 152.449.186.049         | 121.185.962.573         |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN                      |                         |                         |                         |                         |                         |                         |                         |                         |                         |                         | 957.549.911.069         | 937.668.685.740         |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

| 30/06/2026                             | Tài sản của bộ phận   |                     |                   |                     |                   | Khấu hao TSCĐ<br>6 tháng đầu năm 2026 |
|----------------------------------------|-----------------------|---------------------|-------------------|---------------------|-------------------|---------------------------------------|
|                                        | Nguyên giá<br>TSCĐ HH | Hao mòn lũy kế      | Nợ phải thu       | Tổng tài sản        | Nợ phải trả       |                                       |
| Hoạt động SXKD sản phẩm Đường          | 3.792.025.859.538     | (2.492.176.900.051) | 459.943.346.946   | 1.948.033.689.986   | 270.681.735.982   | 197.533.255.952                       |
| Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành   | 2.351.233.676.367     | (2.023.791.636.719) | 114.431.195.854   | 883.724.766.468     | 338.755.685.525   | 44.258.410.713                        |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát | 2.733.593.085         | (2.700.033.116)     | 153.616.656.762   | 988.681.859.877     | 21.579.885.895    | 22.399.908                            |
| Hoạt động SXKD khác                    | 3.396.762.735.584     | (2.224.549.186.110) | 782.233.255.411   | 13.811.978.553.345  | 4.719.103.652.699 | 118.920.742.148                       |
|                                        | 9.542.755.864.574     | (6.743.217.755.996) | 1.510.224.454.973 | 17.632.418.869.676  | 5.350.120.960.101 | 360.734.808.721                       |
| Các khoản loại trừ                     | -                     | -                   | (153.143.717.341) | (1.787.618.478.307) | (153.143.717.341) | -                                     |
| Tổng cộng                              | 9.542.755.864.574     | (6.743.217.755.996) | 1.357.080.737.632 | 15.844.800.391.369  | 5.196.977.242.760 | 360.734.808.721                       |

| 01/01/2026                             | Tài sản của bộ phận   |                     |                   |                     |                   | Khấu hao TSCĐ<br>6 tháng đầu năm 2025 |
|----------------------------------------|-----------------------|---------------------|-------------------|---------------------|-------------------|---------------------------------------|
|                                        | Nguyên giá<br>TSCĐ HH | Hao mòn lũy kế      | Nợ phải thu       | Tổng tài sản        | Nợ phải trả       |                                       |
| Hoạt động SXKD sản phẩm Đường          | 3.773.072.955.272     | (2.296.375.300.440) | 523.937.971.725   | 2.422.579.327.198   | 169.421.681.070   | 196.944.070.574                       |
| Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành   | 2.332.283.925.461     | (1.981.191.417.808) | 115.873.578.380   | 1.054.722.330.272   | 255.231.127.563   | 42.258.865.145                        |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát | 2.733.593.085         | (2.677.633.208)     | 207.928.136.449   | 1.043.452.670.121   | 19.550.127.248    | 22.399.908                            |
| Hoạt động SXKD khác                    | 3.401.631.890.172     | (2.113.176.062.236) | 373.077.764.139   | 11.671.717.701.211  | 3.467.963.610.361 | 119.498.945.383                       |
|                                        | 9.509.722.363.990     | (6.393.420.413.692) | 1.220.817.450.693 | 16.192.472.028.802  | 3.912.166.546.242 | 358.724.281.010                       |
| Các khoản loại trừ                     | -                     | -                   | (207.826.654.541) | (1.842.353.427.916) | (207.826.654.541) | -                                     |
| Tổng cộng                              | 9.509.722.363.990     | (6.393.420.413.692) | 1.012.990.796.152 | 14.350.118.600.886  | 3.704.339.891.701 | 358.724.281.010                       |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 39. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Công ty có các giao dịch bằng ngoại tệ. Do đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

|                              | 30/06/2026   | 01/01/2026   |
|------------------------------|--------------|--------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>     |              |              |
| Tiền (USD)                   | 3.763.987,77 | 2.908.161,80 |
| Phải thu khách hàng (USD)    | 192.401,72   | 97.619,53    |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b> |              |              |
| Phải trả người bán (USD)     | 636.817,01   | 338.337,44   |
| Phải trả khác (USD)          | 109.511,00   | 108.941,00   |

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### **Quản lý rủi ro tín dụng**

#### *Phải thu khách hàng*

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: bán buôn thông qua các nhà phân phối chính và các đại lý và bán lẻ thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát, bán lẻ qua các kênh thương mại điện tử.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng là một số khoản nợ phải thu. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Bán hàng qua các nhà phân phối chính: Thanh toán trước khi nhận hàng hoặc theo chính sách chậm trả của Công ty.
- Bán hàng qua các đại lý: Công ty có hệ thống các đại lý là những đơn vị có tình hình tài chính tốt. Các đại lý sẽ được hưởng các chính sách bán hàng ưu đãi về giá, về sản lượng, về chiết khấu thanh toán. Tùy theo từng mặt hàng, từng thời điểm mà đại lý được áp dụng các điều khoản thanh toán phù hợp như thanh toán tiền trước khi nhận hàng (Đường, Sữa, Bia...) hoặc chậm trả theo chính sách của Công ty.
- Bán lẻ: Thông qua các cửa hàng bán lẻ thuộc Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát với hình thức thu bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.
- Bán lẻ thông qua các kênh thương mại điện tử: Chính sách thanh toán tùy theo quy định của mỗi kênh.

Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Công ty với các khoản phải thu khách hàng là kiểm soát được.

#### *Đầu tư tài chính*

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được giao dịch tại các ngân hàng lớn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản tiền gửi ngân hàng.

### **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

| 30/06/2026                 | Không quá 1 năm          | Trên 1 năm           | Tổng                     |
|----------------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| Phải trả người bán         | 307.329.511.757          | -                    | 307.329.511.757          |
| Chi phí phải trả           | 225.926.987.779          | -                    | 225.926.987.779          |
| Vay và nợ thuê tài chính   | 3.794.234.344.778        | -                    | 3.794.234.344.778        |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 176.557.025              | -                    | 176.557.025              |
| Phải trả khác              | 63.577.305.691           | 8.004.942.220        | 71.582.247.911           |
| <b>Cộng</b>                | <b>4.391.244.707.030</b> | <b>8.004.942.220</b> | <b>4.399.249.649.250</b> |

| 01/01/2026                 | Không quá 1 năm          | Trên 1 năm           | Tổng                     |
|----------------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| Phải trả người bán         | 435.722.129.346          | -                    | 435.722.129.346          |
| Chi phí phải trả           | 6.170.933.661            | -                    | 6.170.933.661            |
| Vay và nợ thuê tài chính   | 2.536.306.295.304        | -                    | 2.536.306.295.304        |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 200.612.925              | -                    | 200.612.925              |
| Phải trả khác              | 83.669.732.877           | 9.553.996.289        | 93.223.729.166           |
| <b>Cộng</b>                | <b>3.062.069.704.113</b> | <b>9.553.996.289</b> | <b>3.071.623.700.402</b> |

Công ty không có rủi ro thanh khoản và Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| 30/06/2026                         | Không quá 1 năm          | Trên 1 năm         | Tổng                     |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 505.180.891.480          | -                  | 505.180.891.480          |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn    | 8.468.634.506.849        | -                  | 8.468.634.506.849        |
| Phải thu khách hàng                | 359.448.568.572          | -                  | 359.448.568.572          |
| Phải thu khác                      | 5.801.397.680            | 434.783.710        | 6.236.181.390            |
| <b>Cộng</b>                        | <b>9.339.065.364.581</b> | <b>434.783.710</b> | <b>9.339.500.148.291</b> |

| 01/01/2026                         | Không quá 1 năm          | Trên 1 năm         | Tổng                     |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 272.162.624.875          | -                  | 272.162.624.875          |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn    | 8.195.461.410.957        | -                  | 8.195.461.410.957        |
| Phải thu khách hàng                | 336.464.193.494          | -                  | 336.464.193.494          |
| Phải thu khác                      | 7.529.809.888            | 809.169.947        | 8.338.979.835            |
| <b>Cộng</b>                        | <b>8.811.618.039.214</b> | <b>809.169.947</b> | <b>8.812.427.209.161</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 40. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)

#### a. Các bên liên quan

|                                                         | Mối quan hệ                                                                                           |
|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh                  | Doanh nghiệp do ông Trần Tấn Huyền (em rể ông Nguyễn Thành Huy - Trưởng Ban kiểm soát) làm chủ sở hữu |
| Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh dịch vụ Hồng Vân | Doanh nghiệp do bà Tạ Thị Hồng Vân (vợ ông Đặng Phú Quý - TV, HĐQT, P. Tổng Giám đốc) làm chủ sở hữu  |
| Công ty CP Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood                | Doanh nghiệp do bà Trần Thị Lệ - TV.HĐQT QNS hiện là Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc             |
| Công ty CP Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood Bình Dương     | Doanh nghiệp do bà Trần Thị Lệ - TV.HĐQT QNS hiện là Thành viên HĐQT                                  |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Nuti KD               | Doanh nghiệp do bà Trần Thị Lệ - TV.HĐQT QNS hiện là Thành viên HĐQT                                  |
| Công ty TNHH Đầu tư Nuti                                | Doanh nghiệp do bà Trần Thị Lệ - TV.HĐQT QNS hiện là Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc                      |
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp Huy Anh                     | Doanh nghiệp do bà Trần Thị Lệ - TV.HĐQT QNS là Cổ đông sở hữu 17,20% cổ phần.                        |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Kem Bliss                      | Doanh nghiệp do bà Trần Thị Lệ - TV.HĐQT QNS là Cổ đông sở hữu 45,45% cổ phần                         |

#### b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

| Bên liên quan                                              | Giao dịch             | 6 tháng đầu năm 2026 | 6 tháng đầu năm 2025 |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh</b>              | Mua hàng hóa, dịch vụ | 2.988.998.658        | 1.050.807.992        |
| <b>Công ty CP Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood</b>            | Bán hàng hóa (đường)  | -                    | 62.651.500.000       |
| <b>Công ty CP Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood Bình Dương</b> | Bán hàng hóa (đường)  | -                    | 1.108.200.000        |
|                                                            | Bán hàng hóa (bìa)    | 1.259.378.182        | -                    |
| <b>Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Nuti KD</b>           | Bán hàng hóa (đường)  | 9.066.500.000        | -                    |
| <b>Công ty Cổ phần Sản xuất Kem Bliss</b>                  | Bán hàng hóa (đường)  | -                    | 17.073.000           |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 41. Tiền lương, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

#### a. Tiền lương, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát

Trong 6 tháng đầu năm 2026, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không nhận bất kỳ khoản thù lao nào.

#### b. Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Trong 6 tháng đầu năm 2026, tiền lương Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng nhận được do tham gia điều hành quản lý Công ty, cụ thể như sau:

| Danh sách               | Chức vụ                               | 6 tháng đầu năm 2026 | 6 tháng đầu năm 2025 |
|-------------------------|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Võ Thành Đăng           | Tổng Giám đốc                         | 924.589.000          | 923.772.000          |
| Đặng Phú Quý            | Phó Tổng Giám đốc                     | 644.589.000          | 643.772.000          |
| Ông Trần Quang Kiên (*) | Phó Tổng Giám đốc                     | 583.400.000          | -                    |
| Nguyễn Thế Bình (**)    | Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng | 583.400.000          | 443.400.000          |

(\*) Ông Trần Quang Kiên được bổ nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc từ ngày 17/07/2025 nên tiền lương Phó Tổng Giám đốc được tính từ ngày này.

(\*\*) Ông Nguyễn Thế Bình được bổ nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc từ ngày 17/07/2025. Trước ngày này, tiền lương của Ông được tính theo chức danh Kế toán trưởng. Từ ngày 17/07/2025, tiền lương được tính theo chức danh Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng.

### 42. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 06/08/2026, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết Hội đồng quản trị số 53/NQ-QNS-HĐQT về việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2026 bằng tiền với tỷ lệ 10%/vốn điều lệ, tương ứng 367.648.153.000 đồng. Theo đó, thời điểm chốt danh sách: 19/08/2026, thời gian chi trả: 27/08/2026.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### 43. Số liệu so sánh

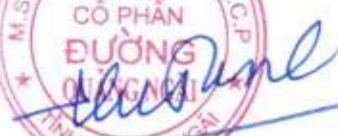
Số liệu so sánh của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại/điều chỉnh hồi tố để phù hợp với quy định của Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính về Chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

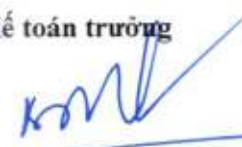
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

| Báo cáo tình hình tài chính                              | Mã số | Số liệu tại ngày<br>01/01/2026<br>(Đã hồi tố/<br>trình bày lại) | Số liệu tại ngày<br>01/01/2026 | Chênh lệch       | Ghi chú |
|----------------------------------------------------------|-------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------|---------|
|                                                          |       | VND                                                             | VND                            | VND              |         |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn                 | 123   | 8.195.461.410.957                                               | 8.132.000.000.000              | 63.461.410.957   | (1)     |
| Phải thu ngắn hạn khác                                   | 135   | 13.347.355.626                                                  | 76.808.766.583                 | (63.461.410.957) | (1)     |
| Hàng tồn kho                                             | 141   | 1.364.223.995.254                                               | 1.365.867.430.934              | (1.643.435.680)  | (2)     |
| Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 152   | 1.643.435.680                                                   | -                              | 1.643.435.680    | (2)     |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận                               | 313   | 200.612.925                                                     | -                              | 200.612.925      | (3)     |
| Phải trả ngắn hạn khác                                   | 320   | 84.570.959.566                                                  | 84.771.572.491                 | (200.612.925)    | (3)     |

- (1) Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu được chuyển từ chỉ tiêu “Phải thu ngắn hạn khác” sang trình bày cùng chỉ tiêu “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn”.
- (2) Giá trị cây mía là tài sản sinh học ngắn hạn được trình bày lại từ chỉ tiêu “Hàng tồn kho” sang chỉ tiêu “Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn”.
- (3) Khoản cổ tức phải trả cho cổ đông được tách từ chỉ tiêu “Phải trả ngắn hạn khác” để trình bày riêng tại chỉ tiêu “Phải trả cổ tức, lợi nhuận”.

  
**Người đại diện theo pháp luật**  
  
**Võ Thành Đăng**

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 08 năm 2026

**Kế toán trưởng**  
  
**Nguyễn Thế Bình**

**Người lập**  
  
**Nguyễn Hồng Điệp**